

## THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HIỆN NAY VÀ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN SỨC KHOẺ CỦA PHỤ NỮ

ĐỖ THỊ BÌNH

**B**ảo vệ môi trường gắn liền với phát triển bền vững đã trở thành một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia nói chung, của Việt Nam nói riêng.

Hiểu được thực trạng môi trường đô thị cùng những tác hại của nó đến sức khoẻ của người dân trong đó có phụ nữ và trẻ em để từ đó có những đối sách hướng tới bảo vệ và phát triển môi trường đô thị bền vững là công việc cần làm ngay. Bởi vì *"nếu không đặt đúng vị trí của bảo vệ môi trường thì không thể đạt được mục tiêu phát triển và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, nhất là đối với những nước tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá"*(1).

Nước ta hiện nay là nước đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, có khoảng 569 đô thị trong đó có 4 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng), 90 thành phố và thị xã thuộc tỉnh và 475 thị trấn. Theo quyết định 132/HDBT ngày 5/5/1990 (nay là Thủ tướng Chính phủ) cả nước có 2 đô thị loại I, 6 đô thị loại II, 12 đô thị loại III, 61 đô thị loại IV, còn lại là đô thị loại V(2). Dự báo đến năm 2010, Hà Nội sẽ có dân số xấp xỉ các thành phố Palembang và Samarang của Indonexia, và Kuala Lumpur (Malayxia), Stockholm (Thụy Điển) Kharkov (Ukraina), trong khi đó thành phố Hồ Chí Minh dân số tăng xấp xỉ 3 lần Hà Nội và tương đương các thành phố Milan (Italia) Abmedabat (Ấn Độ)(3). Còn theo chiến lược phát triển đô thị hoá quốc gia do Bộ Xây dựng soạn thảo thì đến năm 2020, dân số đô thị nước ta sẽ tăng lên 46 triệu người, tỷ lệ đô thị hoá sẽ đạt khoảng 45%, bình quân hàng năm tăng 1,56 triệu người dân đô thị(4).

### 1. Đô thị và vấn đề gia tăng dân số cơ học.

Cùng với việc chuyển đổi nền kinh tế và chính sách mở cửa, Việt Nam ngày càng thu hút được nhiều vốn đầu tư của nước ngoài. Nhìn chung, những dự án đầu tư vốn nước ngoài đều tập trung ở các thành phố lớn, trong đó nhiều nhất ở Hà Nội (phía Bắc) và thành phố Hồ Chí Minh (phía Nam). Vài năm gần đây, tốc độ đô thị hoá tăng khá nhanh, bộ mặt các đô thị có nhiều thay đổi. Nếu như thành phố Hà Nội năm 1942 chỉ có 30 vạn người (cả nội và ngoại thành), thì năm 1989 là 3 triệu 56 ngàn người (cả nội và ngoại thành)(5). Còn thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố trẻ so với Hà Nội (mới kỷ niệm 300 năm) nhưng quá trình đô thị hoá lại diễn ra mạnh mẽ hơn so với Hà

Nội. nếu vào những năm 40 của thế kỷ XX, thành phố Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) chỉ có khoảng nửa triệu dân thì đến đầu năm 1975 số lượng dân cư tăng lên gần 3,5 triệu người, nghĩa là trong vòng 35 năm dân số của thành phố tăng gấp 7 lần(6). Mật độ dân cư trung bình của thành phố cũng thuộc loại cao nhất cả nước. 2.139 người/km<sup>2</sup> (1991). Đặc biệt các quận nội thành mật độ trung bình còn cao từ 4 đến 27 lần mật độ trung bình của thành phố. Với số dân khoảng 5 triệu người hiện nay, thành phố Hồ Chí Minh đã trở thành một trong những đô thị lớn nhất của nước ta. Dân số tăng quá nhanh không đi đôi với sự phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là sự phát triển công nghiệp, dịch vụ và hơn nữa lại do kết quả của các cuộc di dân từ miền Bắc vào (năm 1954) cộng với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố một phần để trốn tránh sự tàn phá trong thời kỳ chống Mỹ. Hậu quả là Sài Gòn trở thành thành phố phát triển xô bồ, hỗn loạn, thiếu quy hoạch. Những khu nhà ổ chuột trên các kênh rạch ra đời... Với mức tăng dân số đô thị (nhất là tăng cơ học) nhanh trong khi cơ sở hạ tầng lại yếu kém (nhà cửa, đường xá, hệ thống cấp thoát nước...) không đủ hoặc quá cũ không thể không là nguyên nhân của sự ô nhiễm môi trường đô thị.

**Về nhà ở**, trong những năm qua chúng ta đã xây dựng được một số lượng diện tích đáng kể, nhất là số nhà do người dân tự làm. Tuy vậy, diện tích bình quân đầu người còn rất thấp. ở Hà Nội có khoảng 3,5m<sup>2</sup> - 4m<sup>2</sup>/người, trong đó 1/3 số hộ có diện tích dưới 4m<sup>2</sup>/người và khoảng 7% số hộ nghèo chỉ có diện tích bình quân 2m<sup>2</sup>/người. Về chất lượng nhà ở, phần lớn vẫn là nhà cấp 4, các khu nhà lắp ghép hoặc xây dựng đã lâu, xuống cấp, không được sửa chữa. Mặt khác do cơ quan có thẩm quyền cũng buông lỏng việc quản lý, mặc cho người dân tự do coi nới, lấn chiếm làm biến dạng so với thiết kế ban đầu, rất không an toàn cho chính người dân sống trong các ngôi nhà đó. Nhiều ngôi nhà xây từ đầu những năm 60 không có bếp, chỗ vệ sinh, chỗ tắm rửa riêng cho từng gia đình. Thêm vào đó ở Hà Nội vẫn còn tồn tại các loại hình nhà vệ sinh công cộng chưa hợp vệ sinh như loại hố xí thùng còn chiếm tới 20% (ở khu trung tâm), 11,5% là hố xí 2 ngăn ở một số khu nhà được xây từ những năm 60-70 vùng ven đô và 33% số hộ không có nhà vệ sinh riêng(7).

**Nước sạch** cũng là vấn đề còn nan giải đối với đô thị nước ta, nhất là đô thị lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh. Hầu hết các thành phố đều chưa được cấp đủ nước sạch theo nhu cầu, nhất là mùa hè. Hiện chỉ có khoảng 50% dân cư thành thị được dùng nước máy, trong đó chỉ có 35% số hộ có vòi nước vào đến tận nhà. Thêm vào đó chất lượng nước cũng chưa đảm bảo vệ sinh. Hiện nay, nhiều đô thị chưa có hệ thống cấp nước máy, đồng thời ở tất cả các đô thị không có một hệ thống nào đúng tiêu chuẩn quy định và chưa có các hệ thống xử lý nước thải tập trung. Theo Cục Môi trường, ô nhiễm nguồn nước đã phổ biến trên toàn quốc trong đó các chất hữu cơ vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2-4 lần, vi khuẩn vượt hàng trăm lần(8). Nguyên nhân có nhiều, nhưng chủ yếu do hệ thống cấp nước không đồng bộ, được xây dựng quá lâu (nhất là ở khu trung tâm Hà Nội) làm nước rò rỉ cộng với việc tự tiện đào, bới, đục các đường ống dẫn nước của một số hộ dân, một mặt gây thất thoát nước, lượng nước thất thoát lên

tới 30% - 40%(9), mặt khác làm nước nhiễm bẩn. Hiện tại Hà Nội đang tồn tại một nghịch lý là nước thiếu mà cũng thừa. Chỉ cần một cơn mưa kéo dài là thành phố úng ngập. Người và xe cộ bì bõm trong nước. Trong khi ngay tại địa điểm ấy, nhiều gia đình vẫn thay phiên nhau thức đêm trông chờ dòng nước máy chảy ri rỉ để có nước dùng. Theo số liệu của các cơ quan ngành nước hiện nay chỉ có Hà Nội, nơi duy nhất ở nước ta sử dụng nước ngầm làm nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và công nghiệp.

**Nguồn nước ngầm** những năm 50 Hà Nội khai thác được khoảng 22.000 - 25.000 m<sup>3</sup>/ngày, những năm 60 khoảng 42.000 m<sup>3</sup>/ngày và những năm 70 là 75.000 m<sup>3</sup>/ngày. Từ những năm 90 trở lại đây với những chính sách mới của Nhà nước, tốc độ xây dựng khách sạn, văn phòng, nhà ở... bùng nổ kéo theo nhu cầu về nước. Với sự trợ giúp của chính phủ Phần Lan, Nhật Bản (cho riêng huyện Gia Lâm), chúng ta đã xây dựng và cải tạo nhiều nhà máy cung cấp nước sinh hoạt, công suất tăng hơn 3000.000 m<sup>3</sup>/ngày. Hiện nay Công ty kinh doanh nước sạch Hà Nội hiện đang khai thác 8 bãi giếng lớn và các cụm khai thác nhỏ với công suất 4000/000 m<sup>3</sup>/ngày. Ngoài ra trong phạm vi thành phố còn có khoảng 350 lỗ khoan khai thác lẻ do các công ty, xí nghiệp, đơn vị vũ trang, các trường học, viện nghiên cứu quản lý, mỗi ngày khai thác khoảng 100.000 m<sup>3</sup> và khoảng 150.000 m<sup>3</sup>/ngày của các gia đình với các lỗ khoan đường kính nhỏ(10). Cũng cần lưu ý điều là số lượng nhà dân xây dựng ngày càng nhiều mà nhiều nơi chưa có nước máy, do vậy mỗi nhà lại kèm theo một lỗ khoan đường kính nhỏ để lấy nước sinh hoạt. Theo thống kê, năm 1993 toàn thành phố có khoảng 5.000-5.500 lỗ khoan, đường kính nhỏ, năm 1995 lên tới 15.000 lỗ. Đến cuối năm 1996 chỉ tính riêng cho khu vực phía nam thành phố đã có 21.000 lỗ khoan khai thác nhỏ, và đến năm 1997 chỉ tính vùng phía bắc sông Hồng đã có 52.000 lỗ, như vậy toàn thành phố có khoảng 7.2000 lỗ (11).

Với "*nhà nhà khoan giếng*" một mặt gây lãng phí nguồn nước ngầm ở Hà Nội, mặt khác do không xử lý đúng kỹ thuật khi khoan đã dẫn đến nước bẩn trên bề mặt ngầm sâu xuống làm ô nhiễm tầng nước ngầm. Với sự khai thác và tổ chức thiếu sự quản lý như hiện nay nguồn nước ngầm của Hà Nội đã thực sự đáng báo động. Kết quả điều tra của Công ty kinh doanh nước sạch của Hà Nội cho thấy hầu hết các giếng sau một thời gian khai thác đều có sự giảm sút đáng kể so với công suất khi bàn giao từ 14%-59%, tỷ lưu lượng giảm từ 52% đến 92%. Tại giếng Ngô Sĩ Liên tỷ lưu lượng giảm từ 20% đến 88%; Bãi giếng Ngọc Hà 21% - 55%; Bãi giếng Hạ Đình giảm lớn nhất đến 88%. Bãi giếng Yên Phụ, có giếng tỷ lưu lượng hiện tại chỉ còn 7,2% so với khi bàn giao(12). Nước ngầm ở một số nơi đã thấy xuất hiện các hoá chất độc hại như DDT, Lidan, Monitor, Vofatox và Validacin(13).

Kết quả phân tích 660 mẫu nước tại 106 giếng khoan đang được khai thác của Công ty cấp nước Hà Nội cho thấy toàn bộ giếng khoan đều bị nhiễm bẩn ở mức độ mạnh và rất mạnh(14).

**Vấn đề nước thải.** Hệ thống nước thải của các thành phố, nhất là các thành phố lớn cũng chưa đáp ứng nhu cầu tiêu nước vào mùa mưa. Ở Hà Nội, hệ thống thoát nước thải vẫn chưa tách riêng mà được chảy vào các hồ dự trữ qua hệ thống cống ra sông Hồng. Chính do vậy mà sự ngập lụt ở nhiều khu phố của Hà Nội vào mùa mưa là nguyên nhân của sự ô nhiễm nước, không khí và ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe cư dân đô thị trong đó có phụ nữ và trẻ em.

Hà Nội có 592 hồ, bốn con "sông" chính (sông Sét, sông Kim Ngưu, sông Lừ và sông Tô Lịch) với diện tích 117 ha và 30 ha diện tích kênh mương hồ với sức chứa tổng cộng 15 triệu ha. Tổng lượng nước thải từ 300.000m<sup>3</sup> - 400.000m<sup>3</sup>/ngày đêm(15). Hiện nay tại Hà Nội có 200 km đường phố chưa có hệ thống thoát nước. Số liệu do Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường công bố năm 1994. Những năm gần đây giá đất tăng, dẫn đến việc san lấp ao hồ xây cất nhà bờ bãi, mưa to nước không có lối thoát. Hệ thống thoát nước hiện có của Hà Nội bao gồm 170 km được xây từ thời Pháp thuộc (trước năm 1939) nên đã quá cũ, mật độ phân bố không đều, tiết diện nhỏ, đang bị xuống cấp nghiêm trọng (rạn, nứt, sập...), hai phần ba số cống này đã bị hư hỏng, thậm chí nhiều khu vực còn chưa có cống thoát nước. Nếu gặp mưa to khu vực nội thành Hà nội sẽ có 40 điểm bị ngập úng(16). Có rất nhiều nguyên nhân gây ra ách tắc hệ thống thoát nước đô thị. Trước hết phải kể đến rác, kẻ thù số một. Theo con số của Giám đốc Công ty thoát nước Hà Nội, mỗi tháng công nhân của Công ty phải vét trên 8.000m<sup>3</sup> bùn rác và chở đi đổ tại Mễ Trì, nhưng trên thực tế lượng rác hiện nay mà Công ty vệ sinh môi trường thu gom chỉ khoảng 60% lượng rác thải. Số còn lại được người dân thủ đô thải xuống các mương, cống, hồ, gây nhiều khó khăn cho việc quản lý, nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước. Sau nữa do xây dựng bờ bãi, đổ phế thải (gạch, đá, vôi...) xuống các hồ, mương thoát nước.

**Vấn đề rải thải và xử lý rác thải đô thị** cũng đáng được quan tâm trong bảo vệ môi trường. Hà Nội có khoảng 274 xí nghiệp, nhà máy, 540 cơ sở dịch vụ, 450 hợp tác xã và 3350 tổ sản xuất(17) thải ra lượng phế thải và nước thải không nhỏ. Theo số liệu công bố gần đây nhất mỗi ngày lượng nước thải công nghiệp toàn thành phố khoảng 300.000m<sup>3</sup>, còn nguồn rác thải mỗi ngày chỉ tính trong khu vực nội thành khoảng 1.2000 tấn rác các loại (18).

Trong các loại chất thải thì rác thải và nước thải bệnh viện gây ô nhiễm và độc hại nhất. Hà Nội hiện có hơn 35 bệnh viện, thành phố Hồ Chí Minh có 512 bệnh viện, đó còn chưa kể đến các trạm y tế quận, phường. Các loại thải của bệnh viện đều chưa được xử lý và nước thải cũng vậy đã làm cho các hồ chứa nước nằm trong cụm dân cư nằm gần bệnh viện ô nhiễm nặng, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân. Ví dụ hồ Láng Thượng nhận nước thải trực tiếp của 3 bệnh viện Nhi Thụy Điển, Giao thông vận tải 1 và Phụ Sản Hà Nội đều không qua xử lý. Riêng ở bệnh viện Phụ sản, toàn bộ nước thải của bệnh viện sau khi thu về hố ga được bơm thẳng ra hồ Láng Thượng mà không được xử lý, mỗi ngày khoảng 200m<sup>3</sup> (19). Thật ra, đâu chỉ có các bệnh viện trên

đưa nước thải không xử lý ra môi trường, mà có thể nói hầu hết bệnh viện lớn nhỏ của thành phố Hà Nội và rộng hơn nữa là cả nước đều làm như vậy. Báo cáo kết quả bước đầu đợt thanh tra, kiểm tra về chất thải bệnh viện ở một số địa phương cho thấy 11,4% số bệnh viện có thực hiện xử lý chất thải lỏng, song việc xử lý chủ yếu vẫn là hệ thống dẫn nước thải đến bãi thấm, hoặc hố thấm xuống đất, số rất ít có sử dụng hoá chất khử khuẩn. Phần lớn các bệnh viện đều để nước thải tự thấm vào trong đất bệnh viện gây ô nhiễm nặng nề. Ý thức giữ gìn vệ sinh của cán bộ quản lý, công nhân các bệnh viện chưa cao (20). Nước thải các bệnh viện đã vậy, nước thải của các nhà máy, xí nghiệp ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh cũng không gì hơn, hầu hết đều không được xử lý. Theo kết quả nghiên cứu của một số tác giả về chất thải độc của một số nhà máy, xí nghiệp ở Hà Nội thì hàm lượng kim loại nặng trong nước thải khá cao: Cr, Ni. (Điện cơ Thống Nhất, Cơ khí chính xác, Khoá Minh Khai...), Fe (Mực in tổng hợp Hà Nội), Cd, Cu (Dệt 8-3), Hg, Zn (các nhà máy ở Văn Điển) v.v... Ngoài ra nước thải của các nhà máy còn mang tính kiềm quá mức cho phép (Dệt 8-3 có mức PH 9,8 - 11,5), ngoài ra còn có các chất độc hại hữu cơ như Pheno, Tamin... Theo bảng phân loại chất thải độc hại của Tổ chức WHO năm 1971, nước thải của các nhà máy trên đều ở mức độ rất độc (21).

**Ô nhiễm không khí** cũng là vấn đề đáng lo ngại ở các đô thị, nhất là những nơi gần các nhà máy xi măng, hoá chất. Thực tế, hầu hết những nhà máy xi măng đã được xây dựng vào những năm 60 với kỹ thuật lạc hậu, không có hệ thống xử lý chất thải. Nhiều nhà máy, xí nghiệp trước đây ở vùng ven đô (ví dụ như cụm công nghiệp Thượng Đình), nay do tốc độ đô thị hoá, đã nằm trong khu vực nội thành, hoặc nằm giữa khu dân cư đông đúc, gây ô nhiễm ảnh hưởng tới sức khoẻ cư dân. Một số kết quả điều tra môi trường không khí do các nhà máy, xí nghiệp ở nội thành Hà Nội cho thấy: bụi lơ lửng  $\text{mg/m}^3$  không khí gấp 2-6 lần tiêu chuẩn cho phép,  $\text{SO}_2$   $\text{mg/m}^3$  không khí gấp 3-6 lần;  $\text{CO}$   $\text{mg/m}^3$  không khí gấp từ 2-5 lần tiêu chuẩn cho phép... (22). Tại các thành phố khác, số xí nghiệp nhà máy có ít hơn, nhưng mức độ ô nhiễm cũng đáng lưu ý như bụi do nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Điện Ninh Bình... Theo một công trình nghiên cứu, chỉ trong lĩnh vực sản xuất Axít Sulfuric của ngành hoá chất, hàng năm thải ra 6 vạn tấn chất thải rắn, 6 vạn  $\text{m}^3$  nước có PH = 2, hơn 4 ngàn tấn khí  $\text{SO}_2$ . Trong lĩnh vực sản xuất phân bón hàng năm thải ra môi trường 7 ngàn tấn hợp chất chứa Flo. Riêng khu công nghiệp Việt Trì mỗi năm đổ vào sông Hồng 35 triệu  $\text{m}^3$  nước thải, trong đó có tới 4 ngàn tấn axít các loại, 1.2000 tấn kiềm, 300 tấn benzen, 25 tấn thuốc trừ sâu. Nồng độ khí HCL ở đây vượt tiêu chuẩn cho phép tới 45 lần (23).

Khi mức sống được nâng lên thì nhu cầu về các phương tiện đi lại của người dân cũng thay đổi. Máy năm gần đây lượng xe đạp giảm hẳn, nhường chỗ cho xe gắn máy và ô tô tăng lên đáng kể. Hãy thử tính lượng khí thải ra từ hàng chục ngàn ô tô và hàng trăm ngàn xe gắn máy/ngày trên địa bàn Hà Nội. Theo kết quả nghiên cứu về nồng độ  $\text{NO}_2$  tại một số điểm nút giao thông ở Hà Nội khi xe chạy trên đường nhiều,

nồng độ  $\text{NO}_2$  vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Tại Cửa Nam nồng độ  $\text{NO}_2$  thấp nhất của ngày làm việc là  $0,034 \text{ mg/m}^3$ , cao nhất là  $0,536 \text{ mg/m}^3$  (trong khi đó tiêu chuẩn cho phép của nước ta là  $0,085 \text{ mg/m}^3 = \text{TCVN}(24)$ .

## 2. Tác động của môi trường lên sức khoẻ phụ nữ và trẻ em

Phụ nữ Việt Nam dù ở nông thôn hay thành thị đều vừa là người sản xuất trong xã hội vừa là lực lượng gánh vác đa phần công việc nội trợ gia đình. Do vậy tác động của sự ô nhiễm môi trường đô thị không thể không ảnh hưởng trực tiếp lên người lao động nữ.

Nhìn chung, phụ nữ tham gia vào mọi ngành sản xuất, trong công nghiệp chiếm 72%, trong giáo dục 65%, trong y tế 64,85%, ngành dệt 74%, ngành may mặc 89%... Qua thực tế, thấy rằng ở nhiều cơ sở công nghiệp phụ nữ thường làm những công việc có thu nhập thấp, nhưng lại trong môi trường độc hại. Trong ngành công nghiệp hoá chất, qua điều tra một cơ sở sản xuất có thể thấy 70% khu vực làm việc của công nhân bị ô nhiễm, trong đó 18% ô nhiễm nghiêm trọng. Ngành hoá có tới 64% số lao động trong đó có phần đông là phụ nữ mắc các bệnh mãn tính như tim mạch, hô hấp, nội tiết, thần kinh, viêm da... trong đó 8% ở độ tuổi dưới 30 và 49% ở độ tuổi 30-50. Công nhân nhà máy cao su Sao Vàng và Xà phòng Hà Nội bị nhiễm phế quản nhiều gấp 16-17 lần số dân mắc bệnh này của phường Thượng Đình(25).

Đối với một số ngành sử dụng nhiều lao động nữ như ngành dệt, theo tài liệu khảo sát 1.300 công nhân thì số người mắc bệnh đau đầu, chóng mặt chiếm 43,38%, bệnh giảm thị lực 32,7%, bệnh phụ khoa 42,1%, bệnh khớp 31,27%. Điều kiện làm việc trong môi trường nóng ẩm, mùa hè lên đến  $40-45^\circ\text{C}$ , lượng bụi lên đến  $19 \text{ mg/m}^3$  không khí (trong khi tiêu chuẩn cho phép là  $4 \text{ mg/m}^3$ ), vì vậy, sức khoẻ của chị em giảm sút nhanh. Theo thống kê ở bốn nhà máy lớn trong tổng số lao động trên 14.000 người, tỷ lệ nữ là 60%. Từ năm 1991 đến năm 1993 có 6.990 người nghỉ việc, chiếm 36,33% số công nhân sản xuất, trong đó, số nghỉ hưu: 17,58%, nữ chiếm 68,47%; số mất sức: 9,4% (nữ chiếm 34,1%); số thôi việc: 9,5% (nữ chiếm 77,8%) (26). Trung tâm Y tế, Bộ Công nghiệp Nặng (cũ) đã tiến hành khảo sát sự biến động sức khoẻ của công nhân sản xuất Supe lân liên tục từ năm 1986 đến 1988 cho thấy sau 3 năm làm việc số người có sức khoẻ loại 1 giảm nhanh, loại 4 và 5 tăng rõ rệt ở cả 4 nhóm công nhân được điều tra. Do suy giảm sức khoẻ nhanh lên tỷ lệ công nhân nghỉ hưu rất sớm. Trong số 129 công nhân về nghỉ chỉ có 1,6% nghỉ đúng chế độ, còn 77,5% nghỉ do suy giảm sức khoẻ (27).

Ở những nữ công nhân rải nhựa đường sức khoẻ loại 1 có tỷ lệ thấp và loại 4 có tỷ lệ cao, có 42,34% mắc bệnh xam da, 80,17% bệnh răng hàm mắt, 71,17% bệnh tai mũi họng, 45,58% suy nhược thần kinh, 12% bệnh phụ khoa, 30,76% kinh nguyệt không đều (ở các ngành nghề khác là 5,87%), xảy thai tự nhiên 15-20% và khoảng 4-5% số phụ nữ sinh ra những đứa trẻ khuyết tật. Theo xếp loại của Bộ Y tế, sức khoẻ những công nhân rải nhựa đường thuộc loại trung bình và dưới trung bình(26). Ở Công ty

Môi trường đô thị Hà Nội tình trạng sức khoẻ của công nhân trong đó trên 70% là nữ cũng đáng lo ngại. Hầu hết công nhân phải làm việc trong điều kiện thủ công (lấy phân, quét rác...) thiếu phương tiện kỹ thuật tiên tiến trợ giúp. Hầu hết họ phải làm ca đêm, phải chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết quanh năm, do phải làm việc ở ngoài trời và thường xuyên tiếp xúc với bụi bặm, vi sinh vật gây bệnh. Với trang bị bảo hộ như hiện nay (găng, khẩu trang, ủng...) môi trường lao động của công nhân trực tiếp làm công tác vệ sinh đô thị ở nước ta (hầu hết là nữ) bị ô nhiễm nặng nề. Qua khảo sát 136 công nhân (mẫu bàn tay) cho thấy 76,47% có mẫu bàn tay dương tính với một hay nhiều loại trứng giun. Xét nghiệm phân của số công nhân thu gom phân, tỷ lệ nhiễm bệnh giun sán lên đến 92,3%; 84% số công nhân thu phân 2 ngày mắc chứng đau mắt, có màng khồi, chảy nhớt mắt (28). Ngoài ra nghề nghiệp đặc thù của Công ty (công nhân thu phân hai ngăn, công nhân quét rác) còn phải chịu gánh nặng về tâm lý nghề nghiệp từ phía dư luận xã hội. Có một số người chưa tôn trọng những công nhân làm nghề này. Đã vậy, thu nhập bình quân lao động không cao, 302.000 đ/tháng (năm 1993) và được hỗ trợ thêm khoảng 50.000 đ. bằng hiện vật. Điều tra 234 hộ (năm 1992) về tình hình kinh tế và nhà ở cho thấy 11,21% số hộ còn ở nhà lợp giấy dầu, 70,26% nhà mái ngói và mái bằng là 18,53%. Nhìn chung đời sống của người lao động còn gặp nhiều khó khăn.

Như đã đề cập, ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, nhiều nhà máy đã được xây dựng từ những năm 60 với công nghệ lạc hậu, không có hệ thống xử lý chất thải. Quá trình đô thị hoá chục năm gần đây tăng nhanh với tốc độ tăng dân số cao (nhất là tăng cơ học), các khu dân cư nằm xen kẽ với các nhà máy, xí nghiệp trên gây ô nhiễm ảnh hưởng tới sức khoẻ của người dân xung quanh.

Về vấn đề này đã có một số công trình nghiên cứu trước đây đã đề cập nhưng hầu như có rất ít tác giả đề cập đến tác động của rác thải, khí thải của các nhà máy, xí nghiệp môi trường đô thị tới sức khoẻ của cư dân sống trong khu vực hứng chịu chất thải.

Cũng có thể một phần vì lợi ích kinh tế mà những năm gần đây nhiều cơ sở sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp khu vực ngoại thành đã tận dụng nguồn nước thải thành phố vào việc nuôi cá, tưới cây, điều đó gây nhiều hậu quả xấu cho sức khoẻ của người dân đô thị trong đó có cả phụ nữ và trẻ em. Phần lớn nước thải của thành phố (ví dụ như thành phố Hà Nội) không được xử lý, xả thẳng ra hệ thống sông tiêu. Người dân lại sử dụng nước này để tưới cây và nuôi cá. Điều không thể tránh khỏi là trong nước thải còn chứa nhiều chất gây độc hại cho sinh vật và ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ con người, đặc biệt là những người hàng ngày phải tiếp xúc trực tiếp với nước thải mà do tính chất công việc phần lớn họ là phụ nữ và trẻ em.

Về ảnh hưởng của nước thải thành phố đến sức khoẻ con người đã được một tác giả công bố như sau "Kết quả điều tra ở Thanh Trì và những vùng sử dụng nước thải của thành phố cho thấy người dân ở đây mắc những loại bệnh phổ biến do dùng nước bẩn

gây nên như: bệnh ngứa ngoài da (82%), bệnh đau mắt (60%), bệnh sốt xuất huyết, bệnh phụ khoa (30%)(29).

### **Một vài kết luận:**

Quá trình đô thị hoá trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang mở ra cho chúng ta những triển vọng hết sức lớn lao, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề mới, nhiều thách thức lớn về bảo vệ môi trường. Chỉ có làm tốt công tác bảo vệ môi trường mới có thể đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Tình hình quá tải về hạ tầng cơ sở ở khu đô thị hiện nay đang làm cho thành phố hoạt động kém hiệu quả. Do vậy phân phối thích hợp các hoạt động đô thị cho các đô thị mới (phụ cận, ven đô) là một vấn đề chiến lược.

Điểm qua các nguyên nhân ô nhiễm môi trường đô thị hiện nay, ta thấy nghèo đói và công nghệ lạc hậu là một trong những điều kiện khách quan gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, ảnh hưởng đó sẽ được hạn chế nếu các nhà làm chính sách, các nhà quản lý và nhân dân có hiểu biết và có ý thức bảo vệ môi trường.

Thực tế ở nước ta, kiến thức về môi trường trong đại đa số nhân dân còn rất hạn hẹp nên chưa có một cách ứng xử đúng đắn với thiên nhiên và với môi trường sống, tài nguyên.

Bài học từ các nước đã phát triển cho thấy chúng ta phải chọn cách sống hài hoà với thiên nhiên chứ không phải bóc lột thiên nhiên. Rất may nước ta đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển lại vốn có truyền thống sống hoà hợp với thiên nhiên của người Á Đông nên tiếng chuông cảnh tỉnh về môi trường đến với chúng ta chưa phải quá muộn.

Phụ nữ là một nửa nhân loại, không những sẽ là người thực hiện bảo vệ môi trường mà còn là tuyên truyền viên, là nhà giáo dục cho các thế hệ mai sau về quan hệ đúng đắn với môi trường, đưa quan hệ đó lên ngang tầm với quan hệ đạo đức. Con người có những quan hệ tương tác với thiên nhiên và với những người khác - quan hệ giữa người với người được đưa lên tầm đạo đức, luân lý, thì tại sao quan hệ giữa con người với thiên nhiên lại coi nhẹ? Trong điều kiện nước ta hiện nay, từ góc độ văn hoá - xã hội chúng tôi đề xuất những giải pháp sau:

- Vai trò của phụ nữ trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội rất quan trọng. Đề nghị cần quan tâm làm tốt công tác vận động phụ nữ tham gia giữ gìn môi trường.

- Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nếp sống đô thị trong các tầng lớp nhân dân, chú ý công tác giáo dục môi trường ở các trường học và gia đình.

- Các ngành, các cấp cần quan tâm xây dựng chế độ chính sách cho công nhân làm vệ sinh môi trường như: phụ cấp thu hút ngành nghề, phụ cấp lưu động thường xuyên, phụ cấp liên tục làm ca đêm... Hiện nay lương của công nhân vệ sinh môi trường chưa thể hiện sự ưu đãi đối với công nhân làm nghề độc hại này.

**Chú thích**

1. Lời phát biểu của đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị tại Hội nghị Môi trường toàn quốc, báo Nhân dân ngày 6/8/1998 (Tr. 4).
2. KTS. Nguyễn Tấn Vạn. *Văn hoá và nếp sống đô thị trong quá trình đô thị hoá nước ta* - Báo cáo tại Hội nghị Văn hoá và nếp sống đô thị trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước tại Huế, ngày 12-15 tháng 3 năm 1997.
3. Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á, Viện khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. *Đô thị hoá tại Việt Nam và Đông Nam Á*. Nxb T.p Hồ Chí Minh. 1996 tr. 112.
4. KTS. Nguyễn Tấn Vạn. TL đã dẫn. Tr. 2.
5. PTS. Đỗ Thị Bình. *Thực trạng môi trường Việt Nam hiện nay và sự tác động của nó đến đời sống và sức khoẻ của phụ nữ trong Mười năm bước tiến bộ của phụ nữ Việt Nam 1985-1995*. PTS. Đỗ Thị Bình. GS. Lê Thị chủ biên. Nxb Phụ nữ, Hà Nội, 1992. Tr. 47.
6. PTS. Nguyễn Văn Tài. *Những mặt tồn tại trong quá trình đô thị hoá ở thành phố Hồ Chí Minh trong Đô thị hoá tại Việt Nam và Đông Nam Á*. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 173.
7. PGS. Tô Thị Thông. *Tổng quan về dân số, đô thị hoá và môi trường đô thị Việt Nam trong Giới, môi trường và phát triển ở Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, Tr. 140.
8. Nguyễn Tuấn. *Ai chịu trách nhiệm về suy thoái môi trường ở Việt Nam*. Báo Lao động, ngày 8/8/1998, trang 3.
9. Nguyễn Tuấn. *Ai chịu...* Tài liệu đã dẫn.
10. Quế Đồng Nguyên. *Nguyên nước ở Hà Nội nguy cơ cạn kiệt và ô nhiễm*. Báo Nhân dân cuối tuần số 32 (497), ngày 9/8/1998. Tr. 7.
11. Quế Đồng Nguyên. Tài liệu đã dẫn. Tr. 7.
12. Quế Đồng Nguyên. Tài liệu đã dẫn.
13. Nguyễn Tuấn. Tài liệu đã dẫn.
14. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường. *Tổng quan hiện trạng môi trường của Việt Nam*, Hà Nội 1994. Tr. 24.
15. Tổng quan... Tài liệu đã dẫn. Tr. 30.
16. Nguyễn Hoàng Vinh. *Thoát nước Hà Nội trước mùa mưa bão 98*. Trong báo Nhân dân cuối tuần. Số 30 (495), ngày 26/7/1998. Tr. 6.
17. TS. Trịnh Thị Thanh. *Một số đánh giá về việc sử dụng nước thải và những nghiên cứu bước đầu về ảnh hưởng của việc sử dụng này tới cơ thể sinh vật và sức khoẻ phụ nữ sản xuất ở huyện Thanh Trì, Hà Nội trong Giới, môi trường và phát triển ở Việt Nam*. Tr. 177.
18. Quế Đồng Nguyên. TL đã dẫn. .
19. Báo Nhân dân, Ngày 12/7/1998. tr. 3. 4. Báo Nhân dân, Ngày 12/7/1998. tr. 3.
20. PTS. Trịnh Thị Thanh. Tài liệu đã dẫn, Tr. 182.
21. Đỗ Thị Bình. Tài liệu đã dẫn. Tr. 51.
22. PTS. Nguyễn Ngọc Dư. *Môi trường lao động và sức khoẻ của công nhân lao động ngành công nghiệp hoá chất Việt Nam*. Trong *Giới Môi trường và phát triển ở Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995, Tr. 266.
23. KS. Ngụy Ngọc Toàn. *Thực trạng ô nhiễm không khí - ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ của phụ nữ và trẻ em*. Trong *Giới, Môi trường và phát triển ở Việt nam*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995, Tr. 94.
24. PTS. Đỗ Thị Bình, Lê Thị (cb). *Mười năm...* Tài liệu đã dẫn, Tr. 52.
25. KS. Trần Thị Lan. *Điều kiện lao động, điều kiện sinh hoạt của nữ công nhân ngành dệt*, trong "Giới..." Tài liệu đã dẫn. Tr. 205.
26. PTS: Đỗ Thị Bình, GS Lê Thị (cb). *Mười năm...* Tài liệu đã dẫn. Tr. 53.
27. BS. Phạm Đắc Thủy và cộng sự. *Môi trường lao động và bệnh xam da nghề nghiệp của nữ công nhân rải nhựa đường Bộ Giao thông Vận tải*. Trong cuốn "Giới..." Tài liệu đã dẫn. Tr. 212, 213.
28. PTS. Nghiêm Xuân Đạt. *Ảnh hưởng của môi trường lao động tới sức khoẻ của công nhân Công ty môi trường đô thị (URENCO)*. Trong cuốn "Giới..." Tài liệu đã dẫn. Tr. 252.
29. PTS. Nguyễn Thị Thanh. *Môn số đánh giá...* TL đã dẫn.